

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2016

Gồm các biểu:

- | | |
|---|-------------------|
| 1. Báo cáo thu nhập toàn diện riêng | (Mẫu số B01-CTCK) |
| 2. CK- Bảng tình hình tài chính | (Mẫu số B02-CTCK) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền riêng | (Mẫu số B03-CTCK) |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền riêng | (Mẫu số B03-CTCK) |
| 5. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng | (Mẫu số B04-CTCK) |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | (Mẫu số B05-CTCK) |

NĂM 2016



CK- BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	30/09/2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		25,129,488,012	30,007,317,413
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		24,664,265,681	29,832,514,884
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		21,622,810,244	29,699,873,729
1.1. Tiền	111.1		21,622,810,244	29,699,873,729
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
7. Các khoản phải thu	117			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		131,774,713	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		27,656,640	115,932,167
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		2,882,024,084	16,708,988
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		465,222,331	174,802,529
1. Tạm ứng	131		720,000	48,027,900
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		464,502,331	126,774,629
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		3,693,540,428	1,344,920,428
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		75,819,664	190,206,078
1. Tài sản cố định hữu hình	221		59,796,423	90,995,423
- Nguyên giá	222		2,494,098,813	2,671,677,433
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,434,302,390)	(2,580,682,010)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		16,023,241	99,210,655
- Nguyên giá	228		900,633,000	914,313,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(884,609,759)	(815,102,345)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		3,617,720,764	1,154,714,350
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		490,366,800	
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,963,429,172	31,499,395
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		1,163,924,792	1,123,214,955
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		28,823,028,440	31,352,237,841

IG
P
IG
NF
MI

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	30/09/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		821,058,457	1,456,400,043
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		821,058,457	1,456,400,043
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		485,762,176	13,251,410
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		66,000,000	105,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		65,783,060	149,889,080
11. Phải trả người lao động	323		143,811,527	125,292,695
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		38,952,319	276,308,685
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		20,749,375	786,658,173
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)	400		28,001,969,983	29,895,837,798
I. Vốn chủ sở hữu	410		28,001,969,983	29,895,837,798
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		35,000,000,000	35,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		35,000,000,000	35,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(6,998,030,017)	(5,104,162,202)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(6,998,030,017)	(5,104,162,202)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		28,001,969,983	29,895,837,798
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		28,823,028,440	31,352,237,841
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

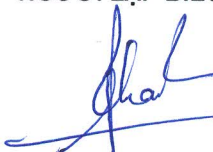
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	30/09/2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>			18,162,671	15,020,243
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		18,161,557	14,763,469
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		12,249,897	13,082,499
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		5,870,000	1,470,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			156,960
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		41,660	54,010
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		1,114	256,774
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1,114	256,774
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đông Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		1,269,148,218	7,002,712,526
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		1,191,201,418	6,267,675,526
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		1,191,201,418	6,267,675,526
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		77,946,800	735,037,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29			
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		1,269,148,218	7,002,712,526
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1		1,269,148,218	7,002,712,526
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

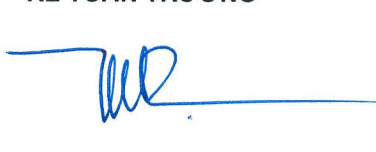
Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch HĐQT


Phạm Thị tuyết Thanh


Lê Hồng Hạnh



TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý III/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	01/01/2016 đến 30/09/2016	01/01/2015 đến 30/09/2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		42,032,935	112,794,212	144,037,387	500,277,608
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng	07				-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08			940,000,000	27,272,727	1,020,000,000
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09				-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		1,707,710	124,351,724	72,757,867	131,335,427
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		58,100,194	69,944,805	175,881,460	181,458,924
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01à11)	20		101,840,839	1,247,090,741	419,949,441	1,833,071,959
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		7,874,796	30,198,536	22,097,891	162,895,432
2.9. Chi phí tư vấn	29					
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		22,615,182	58,595,427	74,605,140	119,021,360
2.12. Chi phí khác	32		156,199,031	165,627,038	508,530,505	520,957,918
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		186,689,009	254,421,001	605,233,536	802,874,710
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		5,713,389	9,928,335	88,779,372	80,017,615
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		5,713,389	9,928,335	88,779,372	80,017,615
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60					
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		1,309,945,610	827,529,699	3,201,450,815	2,768,525,911
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(1,389,080,391)	175,068,376	(3,297,955,538)	(1,658,311,047)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80					
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(1,389,080,391)	175,068,376	(3,297,955,538)	(1,658,311,047)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1,389,080,391)	175,068,376	(3,297,955,538)	(1,658,311,047)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1,389,080,391)	175,068,376	(3,297,955,538)	(1,658,311,047)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(1,389,080,391)	175,068,376	(3,297,955,538)	(1,658,311,047)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ	300					
Tổng thu nhập toàn diện	400		(1,389,080,391)	175,068,376	(3,297,955,538)	(1,658,311,047)
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		(1,389,080,391)	175,068,376	(3,297,955,538)	(1,658,311,047)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(397)	50	(942)	(474)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(397)	50	(942)	(474)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Tuyết Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Xuân Hùng

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: *Đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(1,389,080,391)	175,068,376
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(2,171,844,884)	145,655,581
- Khấu hao TSCĐ	03		28,303,995	39,794,122
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(2,194,435,490)	115,789,794
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(5,713,389)	(9,928,335)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(119,658,006)	13,394,221
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ F VTPL	31			
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(119,658,006)	13,394,221
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(3,680,583,281)	334,118,178
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		-	20,000,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch	46			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		(3,291,696,654)	1,182,995
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		479,207,426	(5,721,365)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(10,774,827)	33,436,034
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(201,657,755)	346,379,740
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	60		(6,705,505,091)	729,395,582
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		5,713,389	9,928,335
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		5,713,389	9,928,335
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(6,699,791,702)	739,323,917
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		28,322,601,946	28,960,549,812
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		28,322,601,946	28,406,178,212
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		28,322,601,946	28,406,178,212
Các khoản tương đương tiền	102.2			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		21,622,810,244	29,699,873,729
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		1,322,810,244	618,912,129
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		1,322,810,244	618,912,129
Các khoản tương đương tiền	104.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			



Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Tuyết Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Hồng Hạnh

Chủ tịch HĐQT



CK- BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI- ỦY THÁC
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		12,975,076,400	35,711,730,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(12,835,986,900)	(40,438,334,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		35,480,047,440	50,331,543,333
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		(36,799,001,425)	(45,322,061,408)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(1,179,864,485)	282,877,925
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		2,449,012,703	6,719,834,601
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		2,449,012,703	6,719,834,601
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	32		1,988,812,703	6,174,892,601
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		460,200,000	544,942,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,269,148,218	7,002,712,526
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		1,269,148,218	7,002,712,526
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	42		1,191,201,418	6,267,675,526
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		77,946,800	735,037,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

96 -
 CÔNG
 CỔ PH
 HỮNG
 PHƯỢNG
 KIỂM

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tuyết Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Xuân Hùng

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG HOÀNG
Địa chỉ: P224-202-006, số 27 Lý Thái Tổ, HK, HN
Điện thoại: 04.39260099 Fax: 04.39264839

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

QUÝ III/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ			Số dư cuối kỳ		
		01/07/2015	01/07/2016	Quý III/2015		Quý III/2016			
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35,000,000,000	35,000,000,000						
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(5,279,230,578)	(5,608,949,626)	175,068,376			1,389,080,391		
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện									
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		29,720,769,422	29,391,050,374	175,068,376	-	-	1,389,080,391	29,895,837,798	28,001,969,983

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Hồng Hạnh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 Giấy chứng nhận thành lập công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008, số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009 và số 11/GPĐC-UBCK cấp ngày 23/05/2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp.Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008.

2 Địa chỉ của công ty

Trụ sở chính của Công ty tại P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

3 Điều lệ hoạt động

Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng Ban hành ngày 28/7/2008 & sửa đổi lần thứ 3 ngày 05/12/2015

4 Những đặc điểm chính về hoạt động của công ty

Hoạt động chính của Công ty cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn tài chính.

Quy mô vốn công ty: Vốn góp cổ phần

Mục tiêu đầu tư: *Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.*

Cấu trúc công ty: Cơ cấu tổ chức quản lý và kiểm soát của Công ty bao gồm:

- + Đại hội cổ đông;
- + Hội đồng quản trị;
- + Tổng giám đốc;
- + Ban kiểm soát;

Danh sách các công ty con: không có

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 21/08/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

Kỳ báo cáo: bắt đầu từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

- Thiết bị quản lý	03-08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở, thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

a) *Quản lý rủi ro tài chính*

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

96
CÔNG
CỐ P
HỨNG
PHUQU
KIEN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản phải trả tài chính. Các khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, các khoản phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

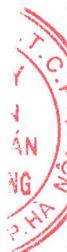
A. THUYẾT MINH VỀ BCTC

A7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Tiền mặt	20,300,000,000	29,080,961,600
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty	1,322,810,244	618,912,129
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	21,622,810,244	29,699,873,729

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.7.2. Giá trị giao dịch được thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	1,814,474	25,411,894,100
- Cổ phiếu	1,814,474	25,411,894,100
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ)		
Cộng	1,814,474	25,411,894,100
A.7.5	30/09/2016	30/09/2015
Các khoản phải thu	VND	VND
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	27,656,640	115,932,167
Cộng	27,656,640	115,932,167
7.5.7. Phải thu khác	2,882,024,084	16,708,988
Cộng	2,882,024,084	16,708,988
Trong đó:		
Chi tiết phải thu khác khó đòi		
A.7.9. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
7.9.1 - Phải trả cho sở GDCK	-	-
7.9.2 - Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
7.9.4 - Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	-
7.9.5 - Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	-	-
A.7.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	-
- Phải trả Cổ tức cho Cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	63,969,764
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	65,783,060	85,919,316
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	65,783,060	149,889,080

A.7.13. Chi phí phải trả

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí phải trả khác	38,952,319	276,308,685
Cộng	38,952,319	276,308,685

A.7.15. Phải trả người bán

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
- Phải trả ngắn hạn người bán	485,762,176	13,251,410
- Phải trả dài hạn người bán		
Cộng	485,762,176	13,251,410

A.7.16. Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,749,375	786,658,173
Cộng	20,749,375	786,658,173



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.7.18 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ		2,404,224,813	89,874,000	2,494,098,813
- Mua trong kỳ		-		-
- Đầu tư XDCCB hoàn thành		-		-
- Tăng khác		-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-		-
- Thanh lý, nhượng bán		-		-
- Giảm khác		-		-
Số dư cuối kỳ		2,404,224,813	89,874,000	2,494,098,813
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		2,336,628,642	89,874,000	2,426,502,642
- Khấu hao trong kỳ		7,799,748		7,799,748
- Tăng khác		-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-		-
- Thanh lý, nhượng bán		-		-
- Giảm khác		-		-
Số dư cuối kỳ		2,344,428,390	89,874,000	2,434,302,390
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ		67,596,171	-	67,596,171
- Tại ngày cuối kỳ		59,796,423	-	59,796,423
Đánh giá theo giá trị hợp lý				-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.7.19 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ			900,633,000	900,633,000
- Mua trong kỳ			-	-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty			-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-	-
- Tăng khác			-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
- Giảm khác			-	-
Số dư cuối kỳ			900,633,000	900,633,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			864,105,512	864,105,512
- Khấu hao trong kỳ			20,504,247	20,504,247
- Tăng khác			-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
- Giảm khác			-	-
Số dư cuối kỳ			884,609,759	884,609,759
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ			36,527,488	36,527,488
- Tại ngày cuối kỳ			16,023,241	16,023,241
Đánh giá theo giá trị hợp lý				

A.7.21. Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước chờ phân bổ

Cộng

30/09/2016

VND

464,502,331

464,502,331

30/09/2015

VND

126,774,629

126,774,629

b Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ

Cộng

30/09/2016

VND

1,963,429,172

1,963,429,172

30/09/2015

VND

31,499,395

31,499,395

96
CỘNG
CỔ P
HỮNG
HỮNG
KIỂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.7.22 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	742,761,256	742,761,256
- Tiền lãi phân bổ trong năm	301,163,536	260,453,699
Cộng	1,163,924,792	1,123,214,955

A.7.2 4.	Lợi nhuận chưa phân phối	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,389,080,391	175,068,376
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
	Tổng cộng	1,389,080,391	175,068,376

A.7.34 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/09/2016	30/09/2015
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	122,498,970,000	130,824,990,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	58,700,000,000	14,700,000,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	1,569,600,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	416,600,000	540,100,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	181,615,570,000	147,634,690,000

A.7.35 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	30/09/2016	30/09/2015
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	11,140,000	2,567,740,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Cộng	11,140,000	2,567,740,000

G T
H A I
K H O
H O A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.7.39 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/09/2016	30/09/2015
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,191,201,418	6,267,675,526
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,191,201,418	6,267,675,526
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	77,946,800	735,037,000
Cộng	1,269,148,218	7,002,712,526

A.7.41 Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	30/09/2016	30/09/2015
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1,269,148,218	7,002,712,526
1.1. <i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	1,269,148,218	7,002,712,526
1.2. <i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. <i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>		
2.2. <i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. <i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>		
3.2. <i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. <i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>		
4.2. <i>Của Nhà đầu tư nước ngoài</i>		
Cộng	1,269,148,218	7,002,712,526

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

7.36. *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

STT	Các loại doanh thu khác	Từ 01/07/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/9/2015
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	42,032,935	112,794,212
1.1	<i>Doanh thu ban đầu</i>	42,032,935	112,794,212
1.2	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	
1.3	<i>Doanh thu thuần</i>	42,032,935	112,794,212
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
2.1	<i>Doanh thu ban đầu</i>	-	
2.2	<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	
2.3	<i>Doanh thu thuần</i>	-	
3	Doanh thu hoạt động tư vấn		940,000,000
4	Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,707,710	124,351,724
5	Thu nhập hoạt động khác	58,100,194	69,944,805
	Cộng	101,840,839	1,247,090,741

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần

B7.37 **Doanh thu hoạt động tài chính**

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/07/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/9/2015
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	-	
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	5,713,389	9,928,335
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
	Cộng	5,713,389	9,928,335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.7.4 Chi phí quản lý

STT	Loại chi phí quản lý	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015
1	Chi phí nhân viên quản lý		
2	Lương và các khoản phúc lợi	451,338,528	392,494,891
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	32,159,600	37,158,660
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	
5	Chi phí văn phòng phẩm	7,804,146	3,116,135
6	Chi phí sửa chữa văn phòng	62,562,758	
7	Chi phí công cụ, dụng cụ	5,402,963	3,390,341
8	Chi phí khấu hao TSCĐ	28,303,995	39,794,122
9	Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	
10	Chi phí dịch vụ mua ngoài	650,317,329	332,244,046
11	Chi phí khác	72,056,291	19,331,504
	Cộng	1,309,945,610	827,529,699

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

STT	D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/09/2016	30/09/2015
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	1,269,148,218	7,002,712,526
1.1	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	1,269,148,218	7,002,712,526
1.2	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
1.3	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	1,269,148,218	7,002,712,526

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

G.49 Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động của công ty và kết quả kinh doanh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

49.2. Thông tin về các bên liên quan

Không có

49.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên BCTC Quý II/2016, Quý III/2015 và số liệu kết thúc tại ngày 30/09/2016.

Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Xuân Hùng